



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi [www.flashcardo.com/vi](http://www.flashcardo.com/vi). Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

### Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập [www.flashcardo.com/vi](http://www.flashcardo.com/vi) để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

### Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

tôi

ผม/ฉัน  
pǒm/chǎn

bạn  
đại từ

คุณ  
kun

anh ấy

เขา  
kǎo

cô ấy

เธอ  
təə

nó

มัน  
man

chúng tôi / chúng ta

เรา  
rao

các bạn

พวกคุณ  
pǔak kun

họ

พวกเขา  
pǔak kǎo

cái gì

อะไร  
à rai

ai

ใคร  
krai

ở đâu

ที่ไหน  
tǐi nǎi

tại sao

ทำไม  
tam mai

làm sao

อย่างไร  
yàang rai

cái nào

อันไหน  
an nǎi

lúc nào

เมื่อ  
mư̄a

sau đó

ต่อจากนั้น  
dtòv jàak nán

nếu

ถ้า  
tâa

thật sự

จริง  
jing

nhưng

แต่  
dtè̄̄

bởi vì

เพราะว่า  
pró wâa

không

ไม่  
mãi

này

นี่  
nii

Tôi cần cái này

ฉันต้องการสิ่งนี้  
chǎn dtwng gaan sng nii

Cái này giá bao nhiêu?

นี่ราคาเท่าไร  
nii ra kaa tâo rài

đó  
vật

\_\_\_\_\_

นั่น  
nân

tất cả

\_\_\_\_\_

ทั้งหมด  
táng môt

hoặc

\_\_\_\_\_

หรือ  
rǎu

và

\_\_\_\_\_

และ  
lé

biết

\_\_\_\_\_

รู้  
rúu

Tôi biết

\_\_\_\_\_

ฉันรู้  
chăn rúu

Tôi không biết

\_\_\_\_\_

ฉันไม่รู้  
chăn mǎi rúu

nghĩ

\_\_\_\_\_

คิด  
kít

đến

\_\_\_\_\_

มา  
maa

đặt

\_\_\_\_\_

วาง  
waang

lấy

\_\_\_\_\_

เอา  
ao

tìm

\_\_\_\_\_

ค้นหา  
kón hǎa

nghe

ฟัง  
fang

làm việc

ทำงาน  
tam ngaan

nói chuyện

พูดคุย  
pûut kui

cho

ให้  
hài

thích

ชอบ  
chôwp

giúp đỡ

ช่วยเหลือ  
chûnai lǎa

yêu

รัก  
rák

gọi

โทร  
too

chờ đợi

รอ  
rɔw

Tôi thích bạn

ฉันชอบคุณ  
chǎn chôwp kun

Tôi không thích cái này

ฉันไม่ชอบสิ่งนี้  
chǎn mâi chôwp sǐng nǐi

Bạn có yêu tôi không?

คุณรักฉันไหม  
kun rák chǎn mǎi

Tôi yêu bạn

ฉันรักคุณ  
chăn rāk kun

0

ศูนย์  
sǔn

1

หนึ่ง  
nèng

2

สอง  
sǎwng

3

สาม  
sǎam

4

สี่  
sìi

5

ห้า  
hǎa

6

หก  
hòk

7

เจ็ด  
jèt

8

แปด  
bpèet

9

เก้า  
gǎao

10

สิบ  
sìp

11

---

สิบเอ็ด  
sìp èt

12

---

สิบสอง  
sìp sǎwng

13

---

สิบสาม  
sìp sǎam

14

---

สิบสี่  
sìp sìi

15

---

สิบห้า  
sìp hǎa

16

---

สิบหก  
sìp hòk

17

---

สิบเจ็ด  
sìp jèt

18

---

สิบแปด  
sìp bpèet

19

---

สิบเก้า  
sìp gǎao

20

---

ยี่สิบ  
yǐi sìp

mǒi

---

ใหม่  
mài

cũ

---

เก่า  
gào

ít

น้อย

nóoi

nhiều

มาก

mâak

bao nhiêu?

だい くらゐ

เท่าไร

tào rài

bao nhiêu?

さう

กี่อัน

gìi an

sai

ผิด

pìt

chính xác

ถูกต้อง

tùuk dtông

xấu

แย่

yěe

tốt

ดี

dii

hạnh phúc

มีความสุข

mii kwaam sùk

ngắn

สั้น

sản

dài

ยาว

yao

nhỏ

เล็ก

lék

lớn  
to

ใหญ่  
yài

đó  
địa điểm

ที่นั่น  
tìi nân

đây

ที่นี่  
tìi nîi

phải

ขวา  
kwăa

trái

ซ้าย  
săai

xinh đẹp

สวย  
sŭai

trẻ

หนุ่ม  
nŭm

già

แก่  
găe

xin chào

สวัสดี  
sà wàt dii

hẹn gặp lại

แล้วเจอกัน  
lĕəo jəə gan

được

ตกลง  
dtòk long

bảo trọng nhé

ดูแลตัวเองนะ  
duu lĕə dtua eeng ná

đừng lo

อย่ากังวล  
à yâa gang won

tất nhiên

แน่นอน  
nêe หนาว

chúc ngày tốt lành

สวัสดี  
sà wàt dii

chào

หวัดดี  
wàt dii

bái bai

ไปก่อนนะ  
bpai gùwɔn ná

tạm biệt

ลาก่อน  
laa gùwɔn

xin làm phiền

ขอภัย  
kǎw à pai

xin lỗi

ขอโทษ  
kǎw tǎot

cảm ơn bạn

ขอบคุณ  
kòwɔp kun

làm ơn

กรุณา  
gà rú naa

Tôi muốn cái này

ฉันต้องการสิ่งนี้  
chǎn dtwɔng gaan sìng níi

bây giờ

ตอนนี้  
dtwɔn níi

buổi chiều

ตอนบ่าย  
dtawn bàai

buổi sáng  
9:00-11:00

ตอนเช้า  
dtawn cháao

ban đêm

กลางคืน  
glaang kuen

buổi sáng  
6:00-9:00

เช้า  
cháao

buổi tối

ตอนเย็น  
dtawn yen

buổi trưa

เที่ยงวัน  
tíang wan

nửa đêm

เที่ยงคืน  
tíang kuen

giờ

ชั่วโมง  
chúa moong

phút

นาที  
naa tii

giây

วินาที  
wí naa tii

ngày

วัน  
wan

tuần

สัปดาห์  
sàp daa

tháng

เดือน

duan

năm

ปี

bpii

thời gian

เวลา

wee laa

ngày tháng

วันที่

wan tii

ngày hôm kia

เมื่อวานขึ้น

mêa waan suen

hôm qua

เมื่อวาน

mêa waan

hôm nay

วันนี้

wan nái

ngày mai

พรุ่งนี้

prúng nái

ngày kia

วันมะรืน

wan má suen

thứ hai

ngày

วันจันทร์

wan jan

thứ ba

ngày

วันอังคาร

wan ang kaan

thứ tư

ngày

วันพุธ

wan pút

thứ năm

วันพฤหัสบดี  
wan prú hát sà bɔɔ dii

thứ sáu

วันศุกร์  
wan sùk

thứ bảy

วันเสาร์  
wan sǎo

chủ nhật

วันอาทิตย์  
wan aa tít

Ngày mai là thứ bảy

พรุ่งนี้เป็นวันเสาร์  
prùng níi bpen wan sǎo

cuộc đời

ชีวิตร  
chii wít

đàn bà

ผู้หญิง  
púu yǐng

đàn ông

ผู้ชาย  
púu chaai

tình yêu

ความรัก  
kwaam rák

bạn trai

แฟนหนุ่ม  
fɛɛn nùm

bạn gái

แฟนสาว  
fɛɛn sǎao

bạn  
đanh từ

เพื่อน  
pʰān

hôn  
danh từ

จูบ  
jùup

tình dục

เพศสัมพันธ์  
péet sǎm pan

trẻ em

เด็ก  
dèk

em bé

ทารก  
taa rók

con gái  
đại cương

เด็กผู้หญิง  
dèk pũu yǐng

con trai  
đại cương

เด็กผู้ชาย  
dèk pũu chaai

mẹ

แม่  
mǎe

ba

พ่อ  
pǎo

má  
mẹ

แม่  
mǎe

cha

พ่อ  
pǎo

cha mẹ

พ่อแม่  
pǎo mǎe

con trai  
gia đình

ลูกชาย  
lúuk chaai

con gái  
gia đình

ลูกสาว  
lúuk sǎao

em gái

น้องสาว  
nóng sǎao

em trai

น้องชาย  
nóng chaai

chị gái

พี่สาว  
pǐi sǎao

anh trai

พี่ชาย  
pǐi chaai

đúng

ยี่น  
yee-n

ngồi

นั่ง  
nang

nằm xuống

นอน  
nawn

đóng

ปิด  
bpìt

mở  
cửa

เปิด  
bpòet

thua

แพ้  
pé

thắng

ชนะ  
chá ná

chết

ตาย  
dtaai

sống  
động từ

มีชีวิต  
mii chii wít

bật

เปิด  
bpòet

tắt

ปิด  
bpìt

giết

ฆ่า  
kâa

làm bị thương

ทำให้บาดเจ็บ  
tam hải bàat jèp

chạm

สัมผัส  
săm pàt

xem

ดู  
duu

uống

ดื่ม  
dừm

ăn

กิน  
gin

đi bộ

เดิน  
dèon

gặp

พบ  
póp

đặt cược

เดิมพัน  
dəəm pan

hôn  
động từ

จูบ  
jùup

đi theo

ติดตาม  
dtìt dtaam

cưới

แต่งงาน  
dtềng ngaan

trả lời

ตอบ  
dtòop

hỏi

ถาม  
tăam

câu hỏi

คำถาม  
kam tăam

công ty

บริษัท  
baw rí sàt

kinh doanh

ธุรกิจ  
tú rá gít

việc làm

งาน  
ngaan

tiền

เงิน  
ngon

điện thoại

โทรศัพท์  
too rá sàp

văn phòng

สำนักงาน  
sǎm nák ngaan

bác sĩ

นายแพทย์  
naai pĕet

bệnh viện

โรงพยาบาล  
roong pá yaa baan

y tá

นางพยาบาล  
naang pá yaa baan

cảnh sát  
người

ตำรวจ  
dtam rùat

tổng thống

ประธานาธิบดี  
bprà taa naa típ bɔɔ dii

màu trắng

สีขาว  
sǐi kǎao

màu đen

สีดำ  
sǐi dam

màu đỏ

สีแดง  
sǐi deeng

màu xanh da trời

สีน้ำเงิน  
sǐi nám ngən

màu xanh lá cây

สีเขียว  
sǐi kǎao

màu vàng

สีเหลือง  
sǐi lĕang

chậm

ช้า

cháa

nhanh

เร็ว

reo

vui vẻ

ตลก

dtà lòk

không công bằng

ไม่ยุติธรรม  
mâi yút dtì tam

công bằng

ยุติธรรม  
yút dtì tam

khó

ยาก  
yâak

dễ

ง่าย  
ngâai

Cái này khó

นี่เป็นเรื่องยาก  
nîi bpen rûang yâak

giàu

รวย  
ruai

nghèo

ยากจน  
yâak jon

khỏe

แข็งแรง  
kěng rɛɛng

yếu

อ่อนแอ  
อ่อน แอ  
wòn ɛɛ

an toàn

ปลอดภัย  
bplàwt pai

mệt mỏi

เหนื่อย  
nèai

tự hào

ภูมิใจ  
puum jai

no bụng

อิ่ม  
ìm

bệnh

ป่วย  
bpùai

khỏe mạnh

สุขภาพดี  
sùk kà pàap dii

tức giận

โกรธ  
gròt

thấp  
đại cương

ต่ำ  
dtàm

cao  
đại cương

สูง  
sùung

thẳng

ตรง  
dtrong

mỗi / mọi

ทุก  
túk

luôn luôn

เสมอ  
sà mǎo

thực ra

แท้จริงแล้ว  
tée jing léəo

lần nữa

อีกครั้ง  
lìk kráng

đã

แล้ว  
léəo

ít hơn

น้อยกว่า  
nóvəi gwàa

phần lớn

มากที่สุด  
mâak tii sùt

nhiều hơn

มากกว่า  
mâak gwàa

Tôi muốn nhiều hơn

ฉันอยากได้อีก  
chǎn à yâak dài lìk

không có

ไม่มี  
mâi mii

rất

มาก  
mâak

động vật

สัตว์  
sət

con lợn

หมู  
mǔu

con bò

วัว  
wua

con ngựa

---

ม้า  
máa

con chó

---

สุนัข  
sù nák

con cừu

---

แกะ  
gè

con khỉ

---

ลิง  
ling

con mèo

---

แมว  
mæeo

con gấu

---

หมี  
mǐi

con gà

---

ไก่  
gài

con vịt

---

เป็ด  
bpèt

con bướm

---

ผีเสื้อ  
pǐi sǎa

con ong

---

ผึ้ง  
pûng

con cá

---

ปลา  
bplaa

con nhện

---

แมงมุม  
mæeng mum

con rắn

งู  
nguu

ở ngoài

ด้านนอก  
dään nõk

ở trong

ด้านใน  
dään nai

xa

ไกล  
glai

gần

ใกล้  
glài

bên dưới

ด้านล่าง  
dään lầang

bên trên

ด้านบน  
dään bon

bên cạnh

ด้านข้าง  
dään kầang

phía trước

ด้านหน้า  
dään nầa

phía sau

ด้านหลัง  
dään lầang

ngọt

หวาน  
wầan

chua

เปรี้ยว  
bpriáo

lạ

แปลก  
bplɛ̀ɛk

mềm

อ่อน  
ỏn

cứng

แข็ง  
kẻng

đáng yêu

น่ารัก  
nâa rák

ngu ngốc

โง่  
ngôo

điên khùng

บ้า  
bâa

bận rộn

ยุ่ง  
yũng

cao  
ngườì

สูง  
sũung

thấp  
ngườì

เตี้ย  
dtĩa

lo lắng

วิตกกังวล  
wí dtòk gang won

ngạc nhiên

ประหลาดใจ  
bprà làat jai

ngẫu

เจี๊ญ  
jẻng

cư xử tốt

สุภาพ  
sù pâap

ác độc

ชั่วร้าย  
chủa ráai

khéo léo

ฉลาด  
chà làat

lạnh

หนาว  
năao

nóng

ร้อน  
róon

đầu

ศีรษะ  
sǐi sà

mũi

จมูก  
jà mùuk

tóc

ผม  
pǎm

miệng

ปาก  
bpàak

tai

หู  
hủu

mắt

ดวงตา  
duang dtaa

bàn tay

มือ  
mủu

bàn chân

เท้า

táao

tim

หัวใจ

hũa jai

não

สมอง

sà mǎwng

kéo

ดึง

dung

đẩy

ผลัก

plàk

ấn

กด

gòt

đánh

ตี

dtii

bắt

จับ

jàp

chiến đấu

ต่อสู้

dtóo sủu

ném

ขว้าง

kwàang

chạy

động từ

วิ่ง

wíng

đọc

อ่าน

àan

viết

เขียน  
kĭan

sửa chữa

แก้ไข  
gĕ̄e kǎi

đếm

นับ  
náp

cắt

ตัด  
dtàt

bán

ขาย  
kǎai

mua

ซื้อ  
sĕ̄u

trả

จ่าย  
jàai

học

เรียน  
rian

mơ

ฝัน  
fǎn

ngủ

นอน  
นวก

chơi

เล่น  
lĕ̄n

ăn mừng

ฉลอง  
chà lǎ̄ng

ngủ ngơi

พักผ่อน  
pák pòon

thương thức

เพลิดเพลิน  
pləət pləon

dọn dẹp

ทำความสะอาด  
tam kwaam sà àat

trường học

โรงเรียน  
roong rian

nhà ở

บ้าน  
bāan

cửa

ประตู  
bprà dtuu

chồng

สามี  
sǎa mii

vợ

ภรรยา  
pan rá yaa

đám cưới

งานแต่งงาน  
ngaan dtềng ngaan

người

บุคคล  
bùk kon

xe hơi

รถยนต์  
rót yon

nhà

บ้าน  
bāan

thành phố

เมือง

mhang

số

ตัวเลข

dtua lêek

21

ยี่สิบเอ็ด

yîi sip èt

22

ยี่สิบสอง

yîi sip rǝwng

26

ยี่สิบหก

yîi sip hòk

30

สามสิบ

sǎam sip

31

สามสิบเอ็ด

sǎam sip èt

33

สามสิบสาม

sǎam sip sǎam

37

สามสิบเจ็ด

sǎam sip jèt

40

สี่สิบ

sii sip

41

สี่สิบเอ็ด

sii sip èt

44

สี่สิบสี่

sii sip sii

48

---

สี่สิบแปด  
sìi sîp bpèet

50

---

ห้าสิบ  
hâa sîp

51

---

ห้าสิบเอ็ด  
hâa sîp èt

55

---

ห้าสิบห้า  
hâa sîp hâa

59

---

ห้าสิบเก้า  
hâa sîp gâo

60

---

หกสิบ  
hòk sîp

61

---

หกสิบเอ็ด  
hòk sîp èt

62

---

หกสิบสอง  
hòk sîp sǎwng

66

---

หกสิบหก  
hòk sîp hòk

70

---

เจ็ดสิบ  
jèt sîp

71

---

เจ็ดสิบเอ็ด  
jèt sîp èt

73

---

เจ็ดสิบสาม  
jèt sîp sǎam

77

---

เจ็ดสิบเจ็ด  
jèt sɨp jèt

80

---

แปดสิบ  
bpèet sɨp

81

---

แปดสิบเอ็ด  
bpèet sɨp èt

84

---

แปดสิบสี่  
bpèet sɨp sìi

88

---

แปดสิบแปด  
bpèet sɨp bpèet

90

---

เก้าสิบ  
gâao sɨp

91

---

เก้าสิบเอ็ด  
gâao sɨp èt

95

---

เก้าสิบห้า  
gâao sɨp hâa

99

---

เก้าสิบเก้า  
gâao sɨp gâo

100

---

หนึ่งร้อย  
nèng rǎwí

1000

---

หนึ่งพัน  
nèng pan

10.000

---

หนึ่งหมื่น  
nèng mǎen

100.000

หนึ่งแสน  
nèng sǎen

1.000.000

หนึ่งล้าน  
nèng láan

con chó của tôi

สุนัขของฉัน  
sù nák kǎwng chǎn

con mèo của bạn

แมวของคุณ  
mǎeo kǎwng kun

váy của cô ấy

ชุดของเธอ  
chút kǎwng tǎo

xe của anh ấy

รถของเขา  
rót kǎwng kǎo

quả bóng của nó

ลูกบอลของมัน  
lúuk bǎwng kǎwng man

nhà của chúng tôi

บ้านของพวกเรา  
bān kǎwng pǎk rao

đội của bạn

ทีมของพวกเขา  
tiim kǎwng pǎk kun

công ty của họ

บริษัทของพวกเขา  
bò rí sàt kǎwng pǎk kǎo

mọi người

ทุกคน  
túk kon

cùng nhau

ด้วยกัน  
dúai gan

khác

อื่น ๆ  
ئهعن ئهعن

không thành vấn đề

ไม่เป็นไรหรอก  
mâi bpen rai ròok

chúc mừng

ไชโย  
chai yoo

thư giãn đi

ผ่อนคลาย  
pòoon klaai

tôi đồng ý

ฉันเห็นด้วย  
chăn hǎn dǔuai

chào mừng

ยินดีต้อนรับ  
yin dii dtòon ráp

không phải lo

ไม่เป็นไร  
mâi bpen rai

reise phải

เลี้ยวขวา  
liao kwǎa

reise trái

เลี้ยวซ้าย  
liao sǎai

đi thẳng

ตรงไป  
dtrong bpai

Hãy đi với tôi

มากับฉัน  
maa gáp chăn

trúng

ไ้  
kài

phô mai

ชีส  
chîit

sữa

นม  
nom

cá

ปลา  
bplaa

thịt

เนื้อสัตว์  
núa sàt

rau

ผัก  
pàk

trái cây

ผลไม้  
pǎn lá mái

xương  
món ăn

กระดูก  
grà dūuk

dầu

น้ำมัน  
nám man

bánh mì

ขนมปัง  
kà nǎm bpang

đường  
món ăn

น้ำตาล  
nám dtaan

sô cô la

ช็อกโกแลต  
chók goo lǎet

kẹo

ลูกกวาด  
lúuk gwàat

bánh bông lan

เค้ก  
kék

đồ uống

เครื่องดื่ม  
krǎng dǐum

nước

น้ำ  
náam

nước soda

น้ำโซดา  
náam soo daa

cà phê

กาแฟ  
gaa fɛɛ

trà

ชา  
chaa

bia

เบียร์  
bia

rượu nho

ไวน์  
wai

sa lát

สลัด  
sà lát

súp

ซูป  
súp

món tráng miệng

ของหวาน  
kwǎng wǎan

bữa ăn sáng

อาหารเช้า  
aa hǎan cháao

bữa trưa

อาหารกลางวัน  
aa hǎan glaang wan

bữa tối

อาหารเย็น  
aa hǎan yen

pizza

พิซซ่า  
pís sǎa

xe buýt

รถบัส  
rót bàt

xe lửa

รถไฟ  
rót fai

ga xe lửa

สถานีรถไฟ  
sà tǎa nii rót fai

trạm dừng xe buýt

ป้ายรถเมล์  
bpâai rót mee

máy bay

เครื่องบิน  
krâang bin

tàu

เรือ  
ruea

xe tải

รถบรรทุก  
rót ban túk

xe đạp

รถจักรยาน  
rót jàk grà yaan

xe mô tô

รถมอเตอร์ไซด์  
rót mow dtəə sai

xe taxi

รถแท็กซี่  
rót ték sǐi

đèn giao thông

ไฟจราจร  
fai jà raa jooon

bãi đậu xe

ที่จอดรถ  
tǐi jòot rót

đường  
xe hơi

ถนน  
tà nǎn

quần áo

เสื้อผ้า  
sǎa pǎa

giày dép

รองเท้า  
rwaang táao

áo choàng

เสื้อคลุม  
sǎa klum

áo len

เสื้อเวดเตอร์  
sǎa sà wéet dtǎo

áo sơ mi

เสื้อเชิ้ต  
sǎa chǎot

áo khoác

เสื้อแจ็กเกต  
sǎa jèk gèet

áo phực

สูท  
sùut

quần dài

กางเกงขายาว  
gaang geeng kǎa yaa

đầm

ชุดกระโปรง  
chút grà bproong

áo phông

เสื้อยืด  
sâa yít

bít tất

ถุงเท้า  
tũng táao

áo ngực

ยกทรง  
yók song

quần lót

กางเกงใน  
gaang geeng nai

kính

แว่นตา  
wêen dtaa

túi xách

กระเป๋าถือ  
grà bpǎo tǎm

ví tiền

กระเป๋าตังค์ผู้หญิง  
grà bpǎo sà dtaang pûu yǐng

ví

กระเป๋าตังค์  
grà bpǎo sà dtaang

nhẫn

แหวน  
wǎen

mũ

หมวก  
mùak

đồng hồ đeo tay

นาฬิกาข้อมือ  
naa lí gaa kǎw mǎm

túi

กระเป๋าสีหรือกางเกง  
grà bpǎo sǐa rǐi gaang geeng

Bạn tên gì?

คุณชื่ออะไร  
kun chǐu à rai

Tên của tôi là David

ผมชื่อเดวิด  
pǒm chǐu dee wít

Tôi 22 tuổi

ผมอายุ 22 ปี  
pǒm aa yú 22 bpíi

Bạn có khỏe không?

เป็นอย่างไรบ้าง  
bpén yàang rai bǎang

Bạn có ổn không?

เป็นอะไรไหม  
bpén à rai mǎi

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

ห้องน้ำอยู่ที่ไหน  
hǒung náam yùu tîi nǎi

Tôi nhớ bạn

ฉันคิดถึงคุณ  
chǎn kít tǐng kun

mùa xuân

ฤดูใบไม้ผลิ  
rǐ duu bai mái plì

mùa hè

ฤดูร้อน  
rǐ duu rǒwǎn

mùa thu

ฤดูใบไม้ร่วง  
rǐ duu bai mái rǔang

mùa đông

ฤดูหนาว  
rǐ duu nǎao

tháng một

---

มกราคม  
mók gà raa kom

tháng hai

---

กุมภาพันธ์  
gum paa pan

tháng ba

---

มีนาคม  
mii naa kom

tháng tư

---

เมษายน  
mee sǎa yon

tháng năm

---

พฤษภาคม  
prút sà paa kom

tháng sáu

---

มิถุนายน  
mí tù naa yon

tháng bảy

---

กรกฎาคม  
gà rá gà daa kom

tháng tám

---

สิงหาคม  
sǐng hǎa kom

tháng chín

---

กันยายน  
gan yaa yon

tháng mười

---

ตุลาคม  
dtù laa kom

tháng mười một

---

พฤศจิกายน  
prút sà jì gaa yon

tháng mười hai

---

ธันวาคม  
tan waa kom

mua sắm

ซื้อปั้ง

chówp bping

hóa đơn

บิล

bin

chợ

ตลาด

dtà làat

siêu thị

ซูเปอร์มาร์เก็ต  
suu bpəə maa gèt

tòa nhà

อาคาร

aa kaan

căn hộ

อพาร์ทเมนต์  
à pát mén

trường đại học

มหาวิทยาลัย  
má hǎa wít tá yaa lai

nông trại

ฟาร์ม

faam

nhà thờ

โบสถ์

bòot

nhà hàng

ร้านอาหาร  
ráan aa hǎan

quán bar

บาร์

baa

phòng thể dục

ยิม

yim

công viên

สวนสาธารณะ  
sǔan sǎa taa rá ná

nhà vệ sinh  
đại cương

ห้องน้ำ  
hởvong náam

bản đồ

แผนที่  
pǎen tǐi

xe cứu thương

รถพยาบาล  
rót pá yaa baan

cảnh sát  
đại cương

ตำรวจ  
dtam rùat

súng

ปืน  
bpɛn

lính cứu hỏa  
đại cương

นักดับเพลิง  
nák dáp pləəng

quốc gia

ประเทศ  
bprà tēet

ngoại ô

ชานเมือง  
chaan mɛuang

ngôi làng

หมู่บ้าน  
mủu baan

sức khỏe

สุขภาพ  
súk kà pàap

dược phẩm

ยา  
yaa

tai nạn

อุบัติเหตุ  
ủ bắt dtì hèet

bệnh nhân

ผู้ป่วย  
pủn bpủai

phẫu thuật

การผ่าตัด  
gaan pàa dtàt

viên thuốc

ยาเม็ด  
yaa mét

sốt

ไข้  
kải

cảm lạnh

หวัด  
wát

vết thương

บาดแผล  
bàat plǎe

cuộc hẹn

การนัดหมาย  
gaan nát mǎai

ho

ไอ  
ai

cổ

คอ  
koo

mông

ก้น  
gón

vai

ไหล่  
lài

đầu gối

เข่า  
kào

chân

ขา  
kǎa

tay

แขน  
kǎen

bụng

ท้อง  
tóng

ngực

เต้านม  
dtào nom

lưng

หลัง  
lǎng

răng

ฟัน  
fan

lưỡi

ลิ้น  
lín

môi

ริมฝีปาก  
rim fii bpàak

ngón tay

นิ้วมือ  
nín mɯɯ

ngón chân

นิ้วเท้า  
nín táao

dạ dày

กระเพาะอาหาร  
grà pǎa hǎan

phổi

ปอด  
bpòwt

gan

ตับ  
dtàp

dây thần kinh

เส้นประสาท  
sên bprà sàat

thận

ไต  
dtai

ruột

ลำไส้  
lam sài

màu sắc

สี  
sǐi

màu cam

สีส้ม  
sǐi sôm

màu xám

สีเทา  
sǐi tao

màu nâu

สีน้ำตาล  
sǐi nám dtaan

màu hồng

สีชมพู  
sǐi chom puu

nhàm chán

น่าเบื่อ  
nâa bẻa

nặng

หนัก  
nàk

nhẹ

เบา  
bao

cô đơn

เหงา  
ngào

đói bụng

หิว  
hủu

khát nước

กระหายน้ำ  
grà hǎai náam

buồn

เศร้า  
sào

đốc

สูงชัน  
sủung chan

bằng phẳng

แบน  
bɛɛn

tròn

กลม  
glom

vuông

สี่เหลี่ยม  
sìi lìam

hẹp

แคบ  
kɛ̀ɛp

rộng

กว้าง  
gwàang

sâu

ลึก  
lúk

nông

ดึ้น

dtuyn

lớn  
rất

ใหญ่โต

yài dtoo

bắc

ทิศเหนือ

tít nĩa

đông

ทิศตะวันออก  
tít dtà wan ỏk

nam

ทิศใต้

tít dtài

tây

ทิศตะวันตก  
tít dtà wan dtòk

bẩn

สกปรก  
sòk gà bpròk

sạch sẽ

สะอาด  
sà àat

đầy

เต็ม  
dtem

trống rỗng

ว่างเปล่า  
wâang bplàao

đất

แพ่ง  
pɛɛng

rẻ

ถูก  
tùuk

tối

มืด  
mùt

sáng

สว่าง  
sà wàang

quyến rũ

เซ็กซี่  
sék sǐi

lười biếng

ขี้เกียจ  
kǐi giat

dũng cảm

กล้าหาญ  
glǎa hǎan

hào phóng

ใจกว้าง  
jai gwǎang

đẹp trai

หล่อ  
lǎw

xấu xí

น่าเกลียด  
nǎa glǎat

ngớ ngẩn

ทึม  
tǐm

thân thiện

เป็นมิตร  
bpen mít

tội lỗi

มีความผิด  
mii kwaam pít

mù

ตาบอด  
dtaa bòwt

say

เมา  
mao

ướt

เปียก  
bpiak

khô

แห้ง  
hêeng

ấm áp

อบอุ่น  
òp ùn

ồn ào

ดัง  
dang

yên tĩnh

เงียบ  
ngiáp

im lặng

เงียบสงบ  
ngiáp sà ngòp

nhà bếp

ห้องครัว  
hóvng k rua

phòng tắm

ห้องอาบน้ำ  
hóvng àap náam

phòng khách

ห้องนั่งเล่น  
hóvng nàng lén

phòng ngủ

ห้องนอน  
hóvng nawn

vườn

สวน  
sǎn

gara

โรงรถ  
roong rót

tường

ผนัง  
pà năng

tầng hầm

ชั้นใต้ดิน  
chán dtài din

nhà vệ sinh  
nhà ở

ห้องน้ำ  
hởvong náam

cầu thang

บันได  
ban dai

mái nhà

หลังคา  
lảng kaa

cửa sổ  
tòa nhà

หน้าต่าง  
nầa dtàang

dao

มีด  
mít

tách

ถ้วย  
tủai

ly

แก้ว  
gẻẻo

đĩa

จาน  
jaan

cốc

ถ้วย  
tủai

thùng rác

ถังขยะ  
tǎng kà yà

tô

ชาม  
chaam

bộ tivi

ชุดทีวี  
chút tii wii

bàn  
văn phòng

โต๊ะทำงาน  
dtó tam ngaan

giường

เตียง  
dtiang

gương

กระจก  
grà jòk

vòi hoa sen

ฝักบัว  
fàk bua

ghế sofa

โซฟา  
soo faa

ảnh

รูปภาพ  
rûup pâap

đồng hồ

นาฬิกา  
naa lí gaa

bàn  
nhà

โต๊ะ  
dtó

ghế  
nhà

เก้าอี้  
gáo ìi

hồ bơi  
vườn

chuông

hàng xóm

สระว่ายน้ำ  
sà wǎai nǎam

กระดิ่ง  
grà dīng

เพื่อนบ้าน  
pʰəan baan

thất bại

chọn

bắn

ล้มเหลว  
lóm lǎeo

เลือก  
lǎak

ยิง  
ying

bình chọn

rơi xuống

bảo vệ

ลงคะแนนเสียง  
long ká nɛɛn sǎng

ล้มลง  
lóm long

ป้องกัน  
bpǎwɔng gan

tấn công

trộm

đốt

โจมตี  
joom dtii

ขโมย  
kà mooi

เผา  
pǎo

cứu

ช่วยชีวิต  
chủai chii wít

hút thuốc

สูบบุหรี่  
sùup bù rìi

bay

บิน  
bin

mang theo

หิ้ว  
híu

khắc nhớ

ตม่น้ำลาย  
tòm nám laai

ड़ा  
động từ

เตะ  
dtè

cẩn

กัด  
gát

thở

หายใจ  
hăai jai

ngủ

ดม  
dom

khóc

ร้องไห้  
róong hăi

hát

ร้องเพลง  
róong pleeng

cười mỉm

ยิ้ม  
yím

cười

---

หัวเราะ  
hũa ró

lớn lên

---

เติบโต  
dtòəp dtoo

co lại

---

หด  
hòt

tranh luận

---

โต้เถียง  
dtôo tĩang

đe dọa

---

ข่มขู่  
kòm kùu

chia sẻ

---

แบ่งปัน  
bềng bpan

cho ăn

---

ให้อาหาร  
hải aa hăan

trốn

---

ซ่อน  
sỏwn

cảnh báo

---

เตือน  
dtuən

bơi

---

ว่ายน้ำ  
wải nẵm

nhảy

---

กระโดด  
grà dòot

lăn

---

กลิ้ง  
glĩng

nâng

ยก  
yók

đào

ขุด  
kút

sao chép

ถ่ายสำเนา  
tài sảm nao

giao hàng

ส่งมอบ  
sòng mớwp

tìm kiếm

มองหา  
mowng hǎa

luyện tập

ฝึกฝน  
fùk fỏn

đi du lịch

เดินทาง  
dỏn taang

vẽ

ทาสี  
taa sủ

tắm vòi sen

อาบน้ำ  
àap náam

mở  
khóa

เปิด  
bpỏet

khóa

ล็อก  
lỏk

rửa

ล้าง  
lǎang

cầu nguyện

อธิษฐาน  
à tít tään

nấu ăn

ทำอาหาร  
tam aa hään

sách

หนังสือ  
năng s책

thư viện

ห้องสมุด  
hủvng sà mùt

bài tập về nhà

การบ้าน  
gaan baan

bài thi

การสอบ  
gaan sỏp

bài học

บทเรียน  
bỏt rian

khoa học

วิทยาศาสตร์  
wít tá yaa sàat

lịch sử

ประวัติศาสตร์  
bprà wàt sàat

nghệ thuật

ศิลปะ  
sín lá bpà

tiếng Anh

ภาษาอังกฤษ  
paa sảa ang grít

tiếng Pháp

ภาษาฝรั่งเศส  
paa sảa fà ràng sèet

cây bút

ปากกา  
bpàak gaa

bút chì

ดินสอ  
din sǎw

3%

สามเปอร์เซ็นต์  
sǎam bpəə sen

thứ nhất

ที่หนึ่ง  
tǐi nǎeng

thứ hai  
2

ที่สอง  
tǐi sǎwng

thứ ba  
3

ที่สาม  
tǐi sǎam

thứ tư  
4

ที่สี่  
tǐi sǐi

kết quả

ผลลัพธ์  
pǎn láp

hình vuông

สี่เหลี่ยมจัตุรัส  
sǐi lǐa mót dtù rát

hình tròn

วงกลม  
wong glom

diện tích

พื้นที่  
pǎn tǐi

ngiên cứu

วิจัย  
wí jai

bằng cấp

ปริญญา  
bpà rin yaa

cử nhân

ปริญญาตรี  
bpà rin yaa dtii

thạc sĩ

ปริญญาโท  
bpà rin yaa too

$x < y$

x น้อยกว่า y  
x nǒwǎi gwàa y

$x > y$

x มากกว่า y  
x mǎak gwàa y

áp lực

ความเครียด  
kwaam kríat

bảo hiểm

ประกันภัย  
bprà gan pai

nhân viên  
công ty

เจ้าหน้าที่  
jǎo nǎa tǐi

bộ phận

แผนก  
pà nǎek

lương

เงินเดือน  
ngon dnan

địa chỉ

ที่อยู่  
tǐi yǔu

lá thư

จดหมาย  
jòt mǎai

thuyền trưởng

กัปตัน  
gàp dtan

thám tử

นักสืบ  
nák sèup

phi công

นักบิน  
nák bin

giáo sư

ศาสตราจารย์  
sàat sà dtraa jaan

giáo viên

ครู  
kruu

luật sư

ทนายความ  
tá naai kwaam

thư ký

เลขานุการ  
lee kǎa nú gaan

trợ lý

ผู้ช่วย  
pûu chûai

thẩm phán

ผู้พิพากษา  
pûu pí pâak sǎa

giám đốc

ผู้อำนวยการ  
pûu am nuai gaan

quản lý

ผู้จัดการ  
pûu jàt gaan

đầu bếp

พ่อครัว  
pǎu krua

tài xế taxi

คนขับแท็กซี่  
kon kàp tǎk sǐi

tài xế xe buýt

คนขับรถบัส  
kon kàp rǒt bàt

tội phạm

อาชญากร  
àat chá yaa gǎon

người mẫu

นางแบบ  
naang bàep

nghệ sĩ

ศิลปิน  
sǐ lá bpin

số điện thoại

หมายเลขโทรศัพท์  
mǎai léek too rá sàp

tín hiệu

สัญญาณ  
sǎn yaan

ứng dụng

แอป  
ǎep

trò chuyện

แชท  
chéet

tập tin

ไฟล์  
fai

url

ยูอาร์แอล  
yuu aa ɛɛn

địa chỉ email

ที่อยู่อีเมล  
tǐi yùu ii meen

trang mạng

เว็บไซต์

wép sai

thư điện tử

อีเมล

ii meen

điện thoại di động

โทรศัพท์มือถือ  
too rá sàp mxx txx

pháp luật

กฎหมาย

gòt mǎai

nhà tù

คุก

kúk

chứng cứ

หลักฐาน

læk tǎan

tiền phạt

ค่าปรับ

kǎa bpràp

nhân chứng

พยาน

pá yaan

tòa án

ศาล

sǎan

chữ ký

ลายเซ็น

laai sen

thua lỗ

ขาดทุน

kàat tun

lợi nhuận

กำไร

gam rai

khách hàng

ลูกค้า  
lúuk káa

số tiền

จำนวนเงิน  
jam nuan ngoon

thẻ tín dụng

บัตรเครดิต  
bát kree dit

mặt khẩu

รหัสผ่าน  
rá hát pàan

máy rút tiền

ตู้เอทีเอ็ม  
dtúu ee tii em

bể bơi

สระว่ายน้ำ  
sà wâai náam

điện

ไฟฟ้า  
fai fáa

máy ảnh

กล้องถ่ายรูป  
glóong tàai rûup

đài radio

วิทยุ  
wít tá yú

quà tặng

ของขวัญ  
kwǎng kwǎn

cái chai

ขวด  
kùat

cái túi

ถุง  
tǔng

chìa khóa

กุญแจ  
gun jɛɛ

búp bê

ตุ๊กตา  
dtúk gà dtaa

thiên thần

เทวดา  
tee wá daa

lược

หวี  
wǐi

kem đánh răng

ยาสีฟัน  
yaa sǐ fan

bàn chải đánh răng

แปรงสีฟัน  
bpɛɛng sǐ fan

dầu gội

แชมพูสระผม  
cheem pûut rá pǎm

kem thoa

ครีม  
kriim

khăn giấy

ทิชชู  
tít chúu

son môi

ลิปสติก  
líp sà dtík

truyền hình

โทรทัศน์  
too rá tát

rạp chiếu phim

โรงภาพยนตร์  
roong pâap pá yon

tin tức

ข่าว  
kàao

ghế  
rạp chiếu phim

ที่นั่ง  
tìi nằng

vé

ตั๋ว  
dtũa

màn chiếu

จอภาพยนตร์  
jwv pàap yon

âm nhạc

ดนตรี  
don dtii

sân khấu

เวที  
wee tii

khán giả

ผู้ชม  
pủu chom

hội họa

จิตรกรรม  
jìt dtrà gam

trò đùa

เรื่องตลก  
rêang dtà lòk

bài báo

บทความ  
bòt kwaam

báo chí

หนังสือพิมพ์  
nằng sản pim

tạp chí

นิตยสาร  
nít dtà yá sản

quảng cáo

โฆษณา

kôot sà naa

thiên nhiên

ธรรมชาติ

tam má châat

tro

เถ่าถ่าน

tào tàan

lửa

ไฟ

fai

kim cương

เพชร

pét

mặt trăng

ดวงจันทร์

duang jan

Trái Đất

โลก

lôok

mặt trời

ดวงอาทิตย์  
duang aa tit

ngôi sao

ดาว

daao

hành tinh

ดาวเคราะห์  
daao kró

vũ trụ

จักรวาล  
jàk grà waan

bờ biển  
biển

ชายฝั่ง  
chaai fàng

hồ

ทะเลสาบ  
tá lee sàap

rừng

ป่า  
bpàa

sa mạc

ทะเลทราย  
tá lee saai

đồi núi

เนินเขา  
nəon kǎo

đá  
danh từ

หิน  
hĩn

con sông

แม่น้ำ  
mĕe náam

thung lũng

หุบเขา  
hùp kǎo

núi

ภูเขา  
puu kǎo

đảo

เกาะ  
gǎ

đại dương

มหาสมุทร  
má hǎa sà mùt

biển

ทะเล  
tá lee

thời tiết

สภาพอากาศ  
sà pǎap aa gàat

băng

น้ำแข็ง  
nám kěng

tuyết

หิมะ  
hì má

bão táp

พายุ  
paa yú

mưa

ฝน  
fǐn

gió

ลม  
lom

thực vật

พืช  
púxt

cây

ต้นไม้  
dtôn mái

cỏ

หญ้า  
yâa

hoa hồng

ดอกกุหลาบ  
dòók gù làap

hoa

ดอกไม้  
dòók mái

chất khí

ก๊าซ  
gáas

kim loại

โลหะ  
loo hà

vàng

ทอง  
tɔɔŋ

bạc

ธาตุเงิน  
taa dtù ngoon

Bạc rẻ hơn vàng

เงินถูกกว่าทองคำ  
ngoon tùuk gwàa tɔɔŋ kam

Vàng đắt hơn bạc

ทองคำมีราคาแพงกว่าเงิน  
tɔɔŋ kam mii raa kaa pɛɛŋ gwàa  
ngoon

ngày lễ

วันหยุด  
wan yùt

thành viên  
người

สมาชิก  
sà maa chík

khách sạn

โรงแรม  
roong rɛɛm

bờ biển  
cát

ชายหาด  
chaai hàat

khách

แขก  
kɛ̀ɛk

sinh nhật

วันเกิด  
wan gòet

Giáng sinh

คริสต์มาส  
krít mât

Năm Mới

ปีใหม่  
bpìi mài

Lễ Phục sinh

อีสเตอร์  
iit dtəə

chú

ลุง/อา  
lung/aa

cô

ป้า/น้า  
bpàa/náa

bà nội

ย่า  
yáa

ông nội

ปู่  
bpùu

bà ngoại

ยาย  
yaaí

ông ngoại

ตา  
dtaa

tử vong

ความตาย  
kwaam dtaai

phần mộ

หลุมฝังศพ  
lũm fǎng sòp

ly hôn

การหย่าร้าง  
gaan yàa ráang

cô dâu

เจ้าสาว  
jào sǎao

chú rể

เจ้าบ่าว  
jào bàao

101

---

หนึ่งร้อยหนึ่ง  
nèng rǒu nèng

105

---

หนึ่งร้อยห้า  
nèng rǒu hà

110

---

หนึ่งร้อยสิบ  
nèng rǒu sìp

151

---

หนึ่งร้อยห้าสิบเอ็ด  
nèng rǒu hà sìp èt

200

---

สองร้อย  
rǒu rǒu

202

---

สองร้อยสอง  
rǒu rǒu rǒu

206

---

สองร้อยหก  
rǒu rǒu hòk

220

---

สองร้อยยี่สิบ  
rǒu rǒu yì sìp

262

---

สองร้อยหกสิบสอง  
rǒu rǒu hòk sìp rǒu

300

---

สามร้อย  
sǎam rǒu

303

---

สามร้อยสาม  
sǎam rǒu sǎam

307

---

สามร้อยเจ็ด  
sǎam rǒu jèt

330

---

สามร้อยสามสิบ  
sǎam rǔwǐ sǎam sǐp

373

---

สามร้อยเจ็ดสิบสาม  
sǎam rǔwǐ jèt sǐp sǎam

400

---

สี่ร้อย  
sǐi rǔwǐ

404

---

สี่ร้อยสี่  
sǐi rǔwǐ sǐi

408

---

สี่ร้อยแปด  
sǐi rǔwǐ bpèet

440

---

สี่ร้อยสี่สิบ  
sǐi rǔwǐ sǐi sǐp

484

---

สี่ร้อยแปดสิบสี่  
sǐi rǔwǐ bpèet sǐp sǐi

500

---

ห้าร้อย  
hǎa rǔwǐ

505

---

ห้าร้อยห้า  
hǎa rǔwǐ hǎa

509

---

ห้าร้อยเก้า  
hǎa rǔwǐ gǎo

550

---

ห้าร้อยห้าสิบ  
hǎa rǔwǐ hǎa sǐp

595

---

ห้าร้อยเก้าสิบห้า  
hǎa rǔwǐ gǎo sǐp hǎa

600

---

หกร้อย  
hòk rǒu

601

---

หกร้อยหนึ่ง  
hòk rǒu nǐng

606

---

หกร้อยหก  
hòk rǒu hòk

616

---

หกร้อยสิบหก  
hòk rǒu sìp hòk

660

---

หกร้อยหกสิบ  
hòk rǒu hòk sìp

700

---

เจ็ดร้อย  
jèt rǒu

702

---

เจ็ดร้อยสอง  
jèt rǒu sǒng

707

---

เจ็ดร้อยเจ็ด  
jèt rǒu jèt

727

---

เจ็ดร้อยยี่สิบเจ็ด  
jèt rǒu yǐ sìp jèt

770

---

เจ็ดร้อยเจ็ดสิบ  
jèt rǒu jèt sìp

800

---

แปดร้อย  
bpèet rǒu

803

---

แปดร้อยสาม  
bpèet rǒu sāam

808

แปดร้อยแปด  
bpèet rǝwǝi bpèet

838

แปดร้อยสามสิบแปด  
bpèet rǝwǝi sǎam sǝp bpèet

880

แปดร้อยแปดสิบ  
bpèet rǝwǝi bpèet sǝp

900

เก้าร้อย  
gǎao rǝwǝi

904

เก้าร้อยสี่  
gǎo rǝwǝi sǝi

909

เก้าร้อยเก้า  
gǎo rǝwǝi gǎo

949

เก้าร้อยสี่สิบเก้า  
gǎo rǝwǝi sǝi sǝp gǎo

990

เก้าร้อยเก้าสิบ  
gǎo rǝwǝi gǎo sǝp

con hǝ

เสื่อ  
sǝa

con chuǝt

หนูขนาดเล็ก  
nǝuk nǎat lék

con chuǝt cǝng

หนูขนาดใหญ่  
nǝuk nǎat yǎi

con thǝ

กระต่าย  
grǎ dtǎai

con sư tử

สิงโต

sǐng dtoo

con lừa

ลา

laa

con voi

ช้าง

cháang

con chim

นก

nók

con gà trống choai

ไก่ตัวผู้  
gài dtua púu

con chim bồ câu

นกพิราบ

nók pí râap

con ngỗng

ห่าน

hàan

côn trùng

แมลง

má lɛɛng

con bọ

แมลง

má lɛɛng

con muỗi

ยุง

yung

con ruồi

แมลงวัน

má lɛɛng wan

con kiến

มด

mót

con cá voi

ปลาวาฬ  
bplaa waan

con cá mập

ปลาฉลาม  
bplaa chà lăam

con cá heo

ปลาโลมา  
bplaa loo maa

con ốc sên

หอยทาก  
hǎwǐ tāk

con ếch

กบ  
gòp

thường xuyên

บ่อย  
bǎwǐ

ngay lập tức

ทันที  
tan tii

đột ngột

ทันใดนั้น  
tan dai nán

mặc dù

ถึงแม้ว่า  
tǎng mée wăa

thể dục dụng cụ

ยิมนาสติก  
yim nâat dtìk

quần vợt

เทนนิส  
teen nít

chạy  
danh từ

วิ่ง  
wíng

đạp xe

ปั่นจักรยาน  
bpàn jàk grà yaan

đánh golf

กอล์ฟ  
gǔwp

trượt băng

สเก็ตน้ำแข็ง  
sà gét nám kěng

bóng đá

ฟุตบอล  
fút bwaan

bóng rổ

บาสเกตบอล  
bàat gèet bwaan

bơi lội

ว่ายน้ำ  
wâai náam

lặn

การดำน้ำ  
gaan dam náam

đi bộ đường dài

การเดินป่า  
gaan dǎon bpàa

Vương quốc Anh

สหราชอาณาจักร  
sà hà rât chá aa naa jàk

Tây Ban Nha

สเปน  
sà bpeen

Thụy sĩ

สวิตเซอร์แลนด์  
sà wít sǎw lǎen

Ý

อิตาลี  
ì dtaa lii

Pháp

ฝรั่งเศส  
fà ràng sèet

Đức

เยอรมนี  
yөө rá má nii

Thái Lan

ไทย  
tai

Singapore

สิงคโปร์  
sǐng ká bpoo

Nga

รัสเซีย  
rát sia

Nhật Bản

ญี่ปุ่น  
yǐi bpùn

Israel

อิสราเอล  
ít sà raa een

Ấn Độ

อินเดีย  
in dia

Trung Quốc

จีน  
jiin

Hoa Kỳ

สหรัฐอเมริกา  
sà hà rát à mee rí gaa

Mexico

เม็กซิโก  
mék sí goo

Canada

แคนาดา  
kæe naa daa

Chile

ชิลี

chí lí

Brazil

บราซิล

braa sin

Argentina

อาร์เจนตินา  
aa jeen dtì naa

Nam Phi

แอฟริกาใต้  
èɛf rí gaa dtâai

Nigeria

ไนจีเรีย  
nai jii rí

Ma Rốc

โมร็อกโก  
moo rók goo

Libya

ลิเบีย  
lí bia

Kenya

เคนยา  
keen yaa

Algeria

แอลจีเรีย  
ɛɛn jii rí

Ai Cập

อียิปต์  
ii yíp

New Zealand

นิวซีแลนด์  
niu sii ɛɛn

Úc

ออสเตรเลีย  
vòt dtree lia

Châu Phi

แอฟริกา  
èɛf rí gaa

Châu Âu

ยุโรป  
yú ròop

Châu Á

เอเชีย  
ee chia

Châu Mỹ

อเมริกา  
à mee rí gaa

mười lăm phút

สิบห้านาที  
sìp hâa naa tii

nửa tiếng

ครึ่งชั่วโมง  
krêng chũa moong

bốn mươi lăm phút

สี่สิบห้านาที  
sì sìp hâa naa tii

1:00

หนึ่งนาฬิกา  
nèng naa lí gaa

2:05

สองนาฬิกาห้านาที  
sǔwong naa lí gaa hâa naa tii

3:10

สามนาฬิกาสิบนาที  
săam naa lí gaa sìp naa tii

4:15

สี่นาฬิกาสิบห้านาที  
sì naa lí gaa sìp hâa naa tii

5:20

ห้านาฬิกายี่สิบนาที  
hâa naa lí gaa yî sìp naa tii

6:25

---

หกนาฬิกาสี่สิบห้านาที  
hòk naa lí gaa yíi sít hâa naa tii

7:30

---

เจ็ดนาฬิกาสามสิบนาที  
jèt naa lí gaa sǎam sít naa tii

8:35

---

แปดนาฬิกาสามสิบห้านาที  
bpèet naa lí gaa sǎam sít hâa naa tii

9:40

---

เก้านาฬิกาสี่สิบนาที  
gâo naa lí gaa sì sít naa tii

10:45

---

สิบนาฬิกาสี่สิบห้านาที  
sít naa lí gaa sì sít hâa naa tii

11:50

---

สิบเอ็ดนาฬิกาห้าสิบนาที  
sít èt naa lí gaa hâa sít naa tii

12:55

---

สิบสองนาฬิกาห้าสิบห้านาที  
sít rǔwng naa lí gaa hâa sít hâa naa tii

một giờ sáng

---

ตีหนึ่ง  
dtii nùng

hai giờ chiều

---

บ่ายสองโมง  
bài rǔwng moong

tuần trước

---

สัปดาห์ที่แล้ว  
sàp daa tii léəo

tuần này

---

สัปดาห์นี้  
sàp daa ní

tuần sau

---

สัปดาห์หน้า  
sàp daa nâa

năm ngoái

ปีที่แล้ว  
bp̄ii t̄ii léəo

năm nay

ปีนี้  
bp̄ii níi

năm sau

ปีหน้า  
bp̄ii n̄a

tháng trước

เดือนที่แล้ว  
d̄uan t̄ii léəo

tháng này

เดือนนี้  
d̄uan níi

tháng sau

เดือนหน้า  
d̄uan n̄a

2014-01-01

วันที่หนึ่ง เดือนมกราคม ปีสองพันสิบสี่  
wan t̄ii n̄əng d̄uan mók raə kom bp̄iit  
ong pan s̄ip s̄ii

2003-02-25

วันที่ยี่สิบห้า เดือนกุมภาพันธ์ ปีสองพันสาม  
wan t̄ii ȳi s̄ip h̄a d̄uan gum paa pan  
bp̄ii s̄wong pan s̄aam

1988-04-12

วันที่สิบสอง เดือนเมษายน ปีหนึ่งพันเก้าร้อยแปด  
สิบแปด  
wan t̄ii s̄ip s̄wong d̄uan mee s̄aə yon  
bp̄ii n̄əng pan ḡao r̄w̄i bp̄èet s̄ip  
bp̄èet

1899-10-13

วันที่สิบสาม เดือนตุลาคม ปีหนึ่งพันแปดร้อยเก้าสิบ  
เก้า  
wan t̄ii s̄ip s̄aam d̄uan dt̄u laa kom  
bp̄ii n̄əng pan bp̄èet r̄w̄i ḡao s̄ip ḡao

1907-09-30

วันที่สามสิบ เดือนกันยายน ปีหนึ่งพันเก้าร้อยเจ็ด  
wan t̄ii s̄aam s̄ip d̄uan gan yaa yon  
bp̄ii n̄əng pan ḡao r̄w̄i j̄et

2000-12-12

วันที่สิบสอง เดือนธันวาคม ปีสองพัน  
wan t̄ii s̄ip s̄wong d̄uan tan waa kom  
bp̄iit ong pan

trán

หน้าผาก  
nâa pàak

nếp nhăn

ริ้วรอย  
ríu rwoi

cằm

คาง  
kaang

má  
cơ thể

แก้ม  
gêem

râu

เครา  
krao

lông mi

ขนตา  
kôn dtaa

lông mày

คิ้ว  
kíu

eo

เอว  
eeo

gáy

ต้นคอ  
dtôn koo

lông ngực

หน้าอก  
nâa òk

ngón cái

นิ้วหัวแม่มือ  
níu hũa mếe mxx

ngón tay út

นิ้วก้อย  
níu gủi

ngón tay đeo nhẫn

นิ้วนาง

níu naang

ngón tay giữa

นิ้วกลาง

níu glaang

ngón tay trỏ

นิ้วชี้

níu chíi

cổ tay

ข้อมือ

kǎu mǎm

móng tay

เล็บมือ

lép mǎm

gót chân

ส้นเท้า

sǎn táao

xương sống

กระดูกสันหลัง  
grà dùuk sǎn lǎng

cơ bắp

กล้ามเนื้อ  
glâam nǎa

xương

cơ thể

กระดูก

grà dùuk

bộ xương

โครงกระดูก  
kroong grà dùuk

xương sườn

กระดูกซี่โครง  
grà dùuk sǐi kroong

đốt sống

กระดูกสันหลัง  
grà dùuk sǎn lǎng

bàng quang

กระเพาะปัสสาวะ  
grà pò bpàt sǎa wá

tĩnh mạch

หลอดเลือดดำ  
lòt lúat dam

động mạch

หลอดเลือดแดง  
lòt lúat deeng

âm đạo

ช่องคลอด  
chǎwng klǎwát

tinh trùng

อสุจิ  
à sǔn jì

dương vật

องคชาต  
ong ká chàat

tinh hoàn

ลูกอัณฑะ  
lúuk an tá

mộng nước

น้ำ  
chàm

cay

เผ็ด  
pèt

mặn

เค็ม  
kem

sống  
tính từ

ดิบ  
díp

lược

ต้ม  
dtóm

nhút nhát

---

ขี้อาย

kii aai

tham lam

---

โลภมาก

lôop mâak

nghiêm khắc

---

เข้มงวด

kêm ngûat

điếc

---

หูหนวก

hủn nủak